

Số: 102/NQ-HĐND

Quỳ Hợp, ngày 15 tháng 7 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê chuẩn quyết toán Ngân sách Nhà nước huyện Quỳ Hợp năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN QUỖ HỢP  
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện chế độ tài chính ngân sách hiện hành của Nhà nước;

Xét Tờ trình số 151/TTr-UBND ngày 05/07/2022 của UBND huyện Quỳ Hợp về việc xin phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước huyện Quỳ Hợp năm 2021 và ý kiến của các vị đại biểu HĐND huyện Quỳ Hợp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phê chuẩn quyết toán NSNN huyện Quỳ Hợp năm 2021:**

**I/ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021:**

<b>1. Tổng thu ngân sách Nhà nước:</b>	<b>1.108.894.328.253</b>	<b>đồng.</b>
<b>1.1 Thu NSNN trên địa bàn:</b>	<b>221.910.154.482</b>	<b>đồng.</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Thu đóng góp của nhân dân:	2.165.430.000	đồng.
<b>1.2 Thu chuyển giao ngân sách:</b>	<b>816.325.328.830</b>	<b>đồng.</b>
- Thu trợ cấp cân đối ngân sách:	620.144.912.403	đồng.
- Thu trợ cấp khác và trợ cấp theo CTMT:	196.180.416.427	đồng.
- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên:	0	đồng
<b>1.3 Thu chuyển nguồn NS năm trước:</b>	<b>70.635.814.677</b>	<b>đồng.</b>
<b>1.4 Thu kết dư ngân sách:</b>	<b>23.030.264</b>	<b>đồng.</b>
<b>2. Tổng thu NSNN – Phần huyện hưởng:</b>	<b>830.286.402.543</b>	<b>đồng.</b>
<b>2.1 Thu NSNN trên địa bàn:</b>	<b>94.466.965.061</b>	<b>đồng.</b>
<b>2.2 Thu chuyển giao ngân sách:</b>	<b>676.628.820.655</b>	<b>đồng.</b>
- Thu trợ cấp cân đối ngân sách:	509.798.000.000	đồng.
- Thu trợ cấp khác và trợ cấp theo CTMT:	166.830.820.655	đồng.
- Thu từ NS cấp dưới nộp lên	-	đồng
<b>2.3 Thu chuyển nguồn NS năm trước:</b>	<b>59.172.965.927</b>	<b>đồng.</b>
<b>2.4 Thu kết dư ngân sách:</b>	<b>17.650.900</b>	<b>đồng.</b>

<b>II/ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021:</b>		<b>830.286.185.136 đồng.</b>
<b>1</b>	<b>Chi Đầu tư phát triển</b>	<b>69.531.457.927 đồng.</b>
<b>2</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>555.560.973.434 đồng.</b>
2.1	Chi Quốc phòng	3.432.808.000 đồng.
2.2	Chi An ninh	2.967.320.000 đồng.
2.3	Chi sự nghiệp Giáo dục	349.263.823.552 đồng.
2.4	Chi sự nghiệp Y Tế, dân số và gia đình	101.502.923.877 đồng.
2.5	Chi sự nghiệp Văn hoá	3.972.893.225 đồng.
2.6	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	34.988.368.900 đồng.
2.7	Chi sự nghiệp kinh tế	15.243.061.880 đồng.
2.8	Chi sự nghiệp bảo vệ Môi trường	0 đồng.
2.9	Chi QLHC, Đảng, Đoàn thể	40.346.146.000 đồng.
2.10	Chi khác ngân sách	3.843.628.000 đồng.
<b>3</b>	<b>Chi chuyển giao ngân sách</b>	<b>139.696.508.175 đồng.</b>
	- Bổ sung cân đối cấp dưới	110.346.912.403 đồng.
	- Bổ sung có mục tiêu NS huyện, tỉnh	29.349.595.772 đồng.
	- Chi nộp ngân sách cấp trên:	0 đồng.
<b>4</b>	<b>Chi chuyển nguồn NS sang năm 2022</b>	<b>65.497.245.600 đồng.</b>
4.1	Chi chuyển nguồn tạm ứng XDCB	1.947.000.000 đồng.
4.2	Chi chuyển nguồn có mục tiêu NS huyện, tỉnh	63.550.245.600 đồng.

**III/ KẾT DƯ NGÂN SÁCH:** **217.407 đồng.**

*(Có phụ biểu chi tiết đính kèm).*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

Giao cho UBND huyện thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Quý Hợp khoá XIX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15/7/2022 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Thường trực UBND huyện;
- Các cơ quan, ban, phòng, ngành, đoàn thể;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Thường trực HĐND, UBND 21 xã, thị trấn;
- Lưu: VT.



**Cao Đức Trung**

*Handwritten mark*

## CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

Đơn vị: triệu đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Tổng số thu</b>	<b>1.108.894</b>	<b>97.923</b>	<b>830.286</b>	<b>168.735</b>	<b>Tổng số chi</b>	<b>999.020</b>	-	<b>830.286</b>	<b>168.734</b>
<b>A. Tổng số thu ngân sách</b>	<b>1.108.894</b>	<b>97.923</b>	<b>830.286</b>	<b>168.735</b>	<b>A. Tổng số chi ngân sách</b>	<b>999.020</b>	-	<b>830.286</b>	<b>168.734</b>
1. Thu trên địa bàn	221.910	97.923	94.467	17.570	1. Chi đầu tư phát triển	92.795	-	69.531	23.263
Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	94.720	62.571	26.364	5.784	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-	-	-	-
Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	127.190	35.352	68.103	11.786	3. Chi thường xuyên	690.760	-	555.561	135.199
2. Thu từ quỹ dự trữ tài chính					4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
3. Thu kết dư năm trước	23	-	18	5	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	139.697	-	139.697	-
4. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	70.636	-	59.173	11.463	6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	75.769	-	65.497	10.272
5. Thu viện trợ	-	-	-	-	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-	-	-
6. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	816.325	-	676.629	139.697					
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	620.145	-	509.798	110.347					
- Bổ sung có mục tiêu	196.180	-	166.831	29.350					
- Thu từ cấp dưới nộp lên	-	-	-	-					
<b>- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)</b>			<b>0</b>	<b>1</b>					
<b>B Vay của ngân sách cấp tỉnh<sup>1</sup> (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)</b>					<b>B Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)<sup>1</sup></b>				

Ghi chú: Cột Tổng số (2) bao gồm cả số thu NS Trung ương: 11.950 tr.đồng

Ngày 22 tháng 6 năm 2022

KHO BẠC NHÀ NƯỚC QUỖ HỢP

Ngày 22 tháng 6 năm 2022

PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ HOẠCH

Quỳ Hợp, ngày 22 tháng 6 năm 2022

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

GIÁM ĐỐC

TRƯỞNG PHÒNG

CHỦ TỊCH



Mai Thị Hương

Nguyễn Viết Chung

Nguyễn Đình Tùng

## QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2021

(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Tính giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tính giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)</b>	<b>633.211</b>	<b>633.211</b>	<b>1.108.894</b>	<b>11.950</b>	<b>97.923</b>	<b>830.286</b>	<b>168.735</b>	<b>175,12</b>	<b>175,12</b>
<b>A</b>	<b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>147.150</b>	<b>147.150</b>	<b>221.910</b>	<b>11.950</b>	<b>97.923</b>	<b>94.467</b>	<b>17.570</b>	<b>150,81</b>	<b>150,81</b>
<b>I</b>	<b>Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn</b>	<b>147.150</b>	<b>147.150</b>	<b>219.745</b>	<b>11.950</b>	<b>97.923</b>	<b>94.467</b>	<b>15.404</b>		
1	Thu từ KV DN NN giữ vai trò chủ đạo	-	-	536		523		13		
2	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			-		-		-		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	86.000	86.000	125.750	-	70.201	51.462	4.087	146,22	146,22
	- Thuế giá trị gia tăng	39.900	39.900	64.421		12.067	48.268	4.087	161,46	161,46
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.900	3.900	3.767		753	3.014		96,60	96,60
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	200	181			181		90,37	90,37
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-						
	- Thuế tài nguyên	42.000	42.000	57.381		57.381			136,62	136,62
4	Lệ phí trước bạ	17.000	17.000	23.089			22.621	467	135,82	135,82
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-						
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			69				69		
7	Thuế thu nhập cá nhân	3.800	3.800	5.224		(27)	3.562	1.689	137,46	137,46
8	Thuế bảo vệ môi trường			-						
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu			-						
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước			-						
9	Phí, lệ phí	9.500	9.500	14.951	1.514	5.944	5.531	1.962	157,38	157,38

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tỉnh giao	HĐND quyết định
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu		-	1.515	1.514	-	1			
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu		-	13.436		5.944	5.530	1.962		
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản		-	11.888	-	5.944	4.755	1.189		
10	<b>Tiền sử dụng đất</b>	<b>3.000</b>	<b>3.000</b>	<b>11.697</b>	<b>-</b>	<b>4.094</b>	<b>2.924</b>	<b>4.679</b>	<b>389,91</b>	<b>389,91</b>
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý		-	-						
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý		-	11.697		4.094	2.924	4.679		
11	<b>Thu tiền thuê đất, mặt nước</b>	<b>3.000</b>	<b>3.000</b>	<b>5.191</b>	<b>-</b>	<b>5.191</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>173,03</b>	<b>173,03</b>
	Tr đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương		-	-						
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương		-	5.191		5.191				
12	<b>Thu từ bán tài sản nhà nước</b>		-	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
	Trong đó: - Do trung ương		-	1	1					
	- Do địa phương		-	-						
13	<b>Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước</b>		-	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
	Trong đó: - Do trung ương xử lý		-	-						
	- Do địa phương xử lý		-	-						
14	<b>Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu NN</b>		-	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
15	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>4.850</b>	<b>4.850</b>	<b>7.389</b>	<b>4.870</b>	<b>668</b>	<b>1.210</b>	<b>641</b>	<b>152,35</b>	<b>152,35</b>
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương		-	4.870	4.870					
16	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>	<b>25.840</b>	<b>5.565</b>	<b>11.330</b>	<b>7.156</b>	<b>1.789</b>	<b>129,20</b>	<b>129,20</b>
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	12.900	12.900	7.951	5.565	2.385			61,63	61,63
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	7.100	7.100	17.889		8.945	7.156	1.789	251,96	251,96
17	<b>Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác</b>		-	<b>9</b>				<b>9</b>		

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/ĐT (%)	
		Tỉnh giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tỉnh giao	HĐND quyết định
II	Thu Viện trợ		-	-						
III	Các khoản huy động, đóng góp		-	2.165	-	-	-	2.165		
1	Các khoản huy động đóng góp XD CS hạ tầng		-	2.165				2.165		
2	Các khoản huy động đóng góp khác		-	-						
IV	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính		-	-						
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách		-	-						
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách		-	-						
2.1	Thu nợ gốc cho vay		-	-						
2.2	Thu lãi cho vay		-	-						
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		-	-						
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		-	-						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	486.061	486.061	816.325	-	-	676.629	139.697	167,95	167,95
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	486.061	486.061	816.325	-	-	676.629	139.697	167,95	167,95
1.	Bổ sung cân đối	486.061	486.061	620.145			509.798	110.347	127,59	127,59
2.	Bổ sung có mục tiêu		-	196.180	-	-	166.831	29.350		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước		-	196.180			166.831	29.350		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước		-	-						
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		-	-						
D	THU CHUYỂN NGUỒN		-	70.636			59.173	11.463		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH		-	23			18	5		

Ngày 22 tháng 6 năm 2022

KHO BẠC NHÀ NƯỚC QUỲ HỢP

GIÁM ĐỐC



Mai Thị Hương

Ngày 22 tháng 6 năm 2022

PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ HOẠCH

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Việt Chung

Ngày 22 tháng 6 năm 2022

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Tùng

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2021		Quyết toán năm 2021			So sánh QT/DT(%)		
		Tính giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Tính giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/1	8=3/2
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>558.741</b>	<b>558.741</b>	<b>859.324</b>	<b>-</b>	<b>690.590</b>	<b>168.734</b>	<b>153,8</b>	<b>153,8</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.950</b>	<b>1.950</b>	<b>92.795</b>	<b>-</b>	<b>69.531</b>	<b>23.263</b>	<b>4.758,7</b>	<b>4.758,7</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực</b>		<b>-</b>	<b>92.795</b>	<b>-</b>	<b>69.531</b>	<b>23.263</b>		
1.1	Chi quốc phòng		-	-		-	-		
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		-	285		-	285		
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		-	23.632		17.550	6.082		
1.4	Chi Khoa học và công nghệ		-	-		-	-		
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		-	3.235		3.235			
1.6	Chi Văn hóa thông tin		-	243		13	230		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		-	-		-	-		
1.8	Chi Thể dục thể thao		-	692		-	692		
1.9	Chi Bảo vệ môi trường		-	1.169		1.169	-		
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		-	58.780		44.040	14.741		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		-	2.668		1.492	1.177		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội		-	2.090		2.033	58		
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác		-	-					
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công</b>		<b>-</b>	<b>-</b>					
<b>3</b>	<b>Chi đầu tư phát triển khác</b>	<b>1.950</b>	<b>1.950</b>	<b>-</b>					
<b>II</b>	<b>Chi trả nợ lãi vay theo quy định</b>		<b>-</b>	<b>-</b>					
<b>III</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>541.347</b>	<b>541.347</b>	<b>690.760</b>	<b>-</b>	<b>555.561</b>	<b>135.199</b>	<b>127,6</b>	<b>127,6</b>
2.1	Chi quốc phòng	2.655	2.655	7.453		3.433	4.020	280,7	280,7
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.435	4.435	3.858		2.967	890	87,0	87,0
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	301.103	301.103	350.126		349.264	862	116,3	116,3

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2021		Quyết toán năm 2021			So sánh QT/DT(%)		
		Tình giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Tình giao	HĐND quyết định
2.4	Chi Khoa học và công nghệ		-	-		-	-		
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	30.510	30.510	101.513		101.503	10	332,7	332,7
2.6	Chi Văn hóa thông tin	9.235	9.235	4.796		3.973	823	51,9	51,9
2.8	Chi Thể dục thể thao	300	300	587		-	587	195,8	195,8
2.9	Chi Bảo đảm xã hội	5.411	5.411	41.146		34.988	6.158	760,4	760,4
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	54.127	54.127	19.734		15.243	4.491	36,5	36,5
2.11	Chi Bảo vệ môi trường	1.500	1.500	455			455	30,3	30,3
2.12	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	129.550	129.550	153.285		40.346	112.939	118,3	118,3
2.13	Chi khác	2.521	2.521	7.808		3.844	3.964	309,7	309,7
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>		-	-					
<b>V</b>	<b>Chi chuyên nguồn</b>		-	<b>75.769</b>		<b>65.497</b>	<b>10.272</b>		
<b>VI</b>	<b>DỰ PHÒNG</b>	<b>10.750</b>	<b>10.750</b>	-				-	-
<b>VII</b>	<b>KP NĐ 76/2019/NĐ-CP ngân sách cấp xã</b>	<b>4.694</b>	<b>4.694</b>						
<b>B</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>119.327</b>	<b>119.327</b>	<b>139.697</b>	-	<b>139.697</b>	-	<b>117,1</b>	<b>117,1</b>
1	Bổ sung cân đối	119.327	119.327	110.347	-	110.347		92,5	92,5
2	Bổ sung có mục tiêu		-	29.350	-	29.350			
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước			29.350		29.350			
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước								
<b>C</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>			-					
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C)</b>	<b>678.068</b>	<b>678.068</b>	<b>999.020</b>	-	<b>830.286</b>	<b>168.734</b>	<b>147,3</b>	<b>147,3</b>

Ngày 22 tháng 6 năm 2022  
**KHO BẠC NHÀ NƯỚC QUỖ HỢP**  
**GIÁM ĐỐC**



**Mai Thị Hương**

Ngày 22 tháng 6 năm 2022  
**PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ HOẠCH**  
**TRƯỞNG PHÒNG**

**Nguyễn Việt Chung**

Ngày 22 tháng 6 năm 2022  
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**



**Nguyễn Đình Tùng**